

Yên Thành, ngày 15 tháng 11 năm 2018

Số: 248/2018/QĐST-HNGĐ

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN
CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 326/2018/TLST/HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị M, nơi cư trú: Xóm C, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh Hoàng Ngọc M, nơi cư trú: Xóm C, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 11 năm 2018.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 11 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trương Thị M và anh Hoàng Ngọc M.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Chị Trương Thị M và anh Hoàng Ngọc M thuận tình ly hôn.
- Việc nuôi con chung:

Giao 02 con chung là Hoàng Thị Anh Q, sinh ngày 27 tháng 09 năm 2006; Hoàng Thị Anh Ch, sinh ngày 22 tháng 02 năm 2014 cho chị Trương Thị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh Hoàng Ngọc M phải đóng góp nuôi con với chị Trương Thị M số tiền là 1.000.000 đ/tháng (Một triệu đồng một tháng) cho đến khi cháu Q, Ch thành niên.

Anh Hoàng Ngọc M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 144; khoản 3, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 7 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chị Trương Thị M phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 21.630.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0003078 ngày 03 tháng 10 năm 2018 của Cơ quan thi hành án dân sự huyện Yên Thành. Chị Trương Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.575.000đ (Hai mươi một triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng)

Anh Hoàng Ngọc M phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 225.000đ (Hai trăm, hai mươi lăm nghìn đồng)

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phan Xuân Thọ